

Bản án số: 23/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 24/7/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tố Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Ôn.

Bà Lường Thị Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên;

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **135/2020/TLST- HNGĐ** ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **28/2020/QĐXXST- HNGĐ**, ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lò Thị V (Tên gọi khác: Lò Thị B)** - sinh năm: 1988

Địa chỉ: Đội 15, Xã NL, huyện DB, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Anh **Quàng Văn T** - sinh năm: 1982

Địa chỉ: Đội 15, Xã NL, huyện DB, tỉnh Điện Biên.

(Hiện đang chấp hành án tại: Đội 18, Phân trại số 3, Trại giam Yên Hạ, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La).

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Lò Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Quàng Văn T kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã NL, huyện DB, tỉnh Điện Biên vào ngày 04/10/2006, mặc dù không có tình yêu với anh T nhưng vì nghe theo lời Bố mẹ, chị đã đồng ý lấy anh T. Anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Chị và anh T thời gian đầu chung sống hạnh

phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do chị V phát hiện ra anh T nghiện ma túy, đã nhiều lần bản thân chị V và gia đình khuyên nhủ, cai nghiện nhưng anh T vẫn không bỏ được. Năm 2012 anh T bị Công an huyện ĐB bắt về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên xử 02 năm tù. Sau khi đi trại cải tạo về anh T vẫn không sửa đổi vẫn tái nghiện và không chịu lao động. Đến ngày 30/7/2019 lại bị Công an huyện ĐB bắt về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" và bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xử 02 năm 06 tháng tù. Hiện nay anh T đang chấp hành án tại Đội 18, Phân trại số 3, Trại giam Yên Hạ, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Chị V xét thấy tình cảm giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh Quàng Văn T.

Về con chung: Chị Lò Thị V và anh Quàng Văn T có 02 con chung là cháu Quàng Thị Thu L, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Quàng Văn H, sinh ngày 07/7/2008. Quan điểm của chị V sẽ do chị trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu L và cháu H. Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện tại anh T đang đi chấp hành án không có khả năng nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện ĐB, tỉnh Điện Biên đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo các nội dung và yêu cầu cụ thể của chị V cho anh T biết để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 24 tháng 6 năm 2020 và trong đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Quàng Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị V có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã NL, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên vào ngày 04/10/2006, Anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng anh T cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, hiện nay anh T đang đi chấp hành hình phạt tù tại Đội 18, Phân trại số 3, Trại giam Yên Hạ, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Nay chị V làm đơn xin ly hôn. Quan điểm của anh T không muốn ly hôn, muốn cùng chị V nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Về con chung: Anh Quàng Văn T và chị Lò Thị V có 02 con chung là cháu Quàng Thị Thu L, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Quàng Văn H, sinh ngày 07/7/2008. Anh T không muốn ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng; Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh T đang chấp hành hình phạt tù trong trại giam nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị V vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án nhân dân huyện DB giải quyết cho chị được ly hôn với anh Quảng Văn T và giải quyết quan hệ con chung theo nội dung đơn xin ly hôn chị V đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lò Thị V yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Quảng Văn T. Đây là vụ án về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Anh T hiện nay đang chấp hành án tại Đội 18, Phân trại số 3, Trại giam Yên Hạ, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, trước khi bị bắt anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Đội 15, Xã NL, huyện DB, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn đang chấp hành án trong trại giam nên quá trình giải quyết Tòa án nhân dân huyện DB, tỉnh Điện Biên không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Lò Thị V và anh Quảng Văn T kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã NL, huyện DB, tỉnh Điện Biên vào ngày 04/10/2006, Anh chị kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên quan hệ giữa chị V và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống vợ chồng chị V cho rằng luôn nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2012 anh T bị Tòa án nhân dân huyện DB xử 02 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Sau khi đi trại cải tạo về anh T vẫn không sửa đổi vẫn tái nghiện và không chịu lao động. Đến ngày 25/10/2019 anh T

lại bị Tòa án nhân dân huyện ĐB xét xử về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" với mức án 02 năm 06 tháng tù và hiện nay đang chấp hành án tại Đội 18, Phân trại số 3, Trại giam Yên Hạ, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Tại bản tự khai ngày 24/6/2020 anh T xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn. Quan điểm của anh T không muốn ly hôn, muốn cùng chị V nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình hạnh phúc.

Trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa hôm nay chị V cho rằng cuộc sống của ba mẹ con chị đã rất khổ cực, lấy chồng mà không được nhờ chồng, một mình phải bươn trải lo cho cuộc sống của cả gia đình, bản thân anh T không tu chí, nghiện ma túy đi tù hết lần này đến lần khác, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, bản thân anh T lại đang chấp hành án tại Trại giam Yên Hạ, tỉnh Sơn La, anh T đã không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha dẫn đến tình trạng hôn nhân giữa chị V và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay chị V đã đưa các con về bên nhà ngoại sinh sống và làm nhà riêng ở đó. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn với chị V nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trong quá trình giải quyết. HĐXX thấy rằng cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự không có hạnh phúc, có níu kéo cũng chỉ làm khổ thêm cho nhau. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị V.

[2.2] Xét về con chung: Chị V và anh T có 02 con chung là cháu Quàng Thị Thu L, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Quàng Văn H, sinh ngày 07/7/2008. Quan điểm của chị V sẽ do chị trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu L và cháu H cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Bản thân cháu L và cháu H có đơn nguyện vọng xin được ở với mẹ. Quan điểm của anh T không muốn ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần con chung.

Để đảm bảo quyền lợi cho các cháu và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ vì hiện tại anh T đang chấp hành án không có khả năng nuôi con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V, giao 02 con chung là cháu Quàng Thị Thu L, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Quàng Văn H, sinh ngày 07/7/2008 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Vì hiện tại anh Thương đang chấp hành án không có khả năng cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX chấp nhận việc chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Xét về tài sản và công nợ: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị V và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lò Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị V.

Chị Lò Thị V (Tên gọi khác: Lò Thị B) được ly hôn anh Quảng Văn T.

2. Về nuôi con chung: Chị Lò Thị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung là cháu Quảng Thị Thu L, sinh ngày 20/10/2006 và cháu Quảng Văn H, sinh ngày 07/7/2008 cho đến khi các con đủ tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Anh Quảng Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị V.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST chị V đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003420 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DB, tỉnh Điện Biên. Chị V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Lò Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Quàng Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. DB;
- UBND Xã NL, HB, tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS H. DB;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tố Loan